



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
SỬ PÁN 2**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1203000045 ngày 09/03/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2018 với mã số doanh nghiệp 5300226455.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 595/QĐ-SGDHN ngày 21/09/2016 với mã chứng khoán là SP2.

Vốn điều lệ: 420.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 152.460.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (84) 0203871727
- Fax: (84) 0203873079

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn công trình;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp, thoát nước, cơ điện công trình;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp 110KV; sửa chữa các thiết bị điện và gia công cơ khí; hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, thi công lắp đặt hệ thống điện nước, thông tin.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 36 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Mai Huy Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/05/2016 |
| • Ông Khương Đức Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2017 |
| • Ông Trần Văn Huyền | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/12/2017 |
| • Ông Đỗ Quang Lợi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Long | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Lê Biên Cường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/01/2018
Miễn nhiệm ngày 09/08/2018 |
| • Ông Ninh Văn Khương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/08/2018 |
| • Bà Trương Thị Kim Hòa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2016 |
| • Ông Nguyễn Như Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2018
Miễn nhiệm ngày 14/06/2018 |
| • Bà Trần Thị Xuân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/06/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Vương Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Văn Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/03/2018
Miễn nhiệm ngày 1/04/2018 |
| • Ông Khương Đức Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/04/2017
Miễn nhiệm ngày 05/03/2018 |
| • Ông Nguyễn Thanh Kim | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016
Miễn nhiệm ngày 01/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Khả Lộc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phạm Sỹ Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2018
• Ông Nguyễn Quang Luân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018
• Ông Nguyễn Bá Nhất	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23/04/2008 Miễn nhiệm ngày 12/03/2018
• Bà Dương Thị The	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/03/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vương Thanh Tùng

Lào Cai, ngày 14 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 907/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 14/08/2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Dự án thủy điện Nậm Cùn, Xã Thanh Phú, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai của Công ty đã được thanh lý năm 2016. Tuy nhiên, khoản lỗ phát sinh từ giao dịch thanh lý này (16.792.030.016 đồng) chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016, hiện phản ánh tại khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" là không phù hợp với quy định hiện hành. Nếu hạch toán đúng thì khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 và 30/06/2018 sẽ cùng giảm thêm số tiền 16.792.030.016 đồng.
2. Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 13, chi phí đầu tư xây dựng các dự án thủy điện Sứ Pán 1 và dự án Thủy điện tại Văn Bàn lũy kế đến ngày 30/6/2018 là 5.734.323.803 đồng (Trong đó: dự án thủy điện Sứ Pán 1 là 3.759.509.643 đồng và Văn Bàn là 1.974.814.160 đồng). Đây là hai dự án đã bị chấm dứt chủ trương đầu tư theo các Công văn số 3142/UBND-CN ngày 10/12/2009 và 4271/UBND-TH ngày 04/11/2013 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai. Tuy nhiên, đến nay, Công ty vẫn chưa xác định giá trị tổn thất đối với các dự án nêu trên và hạch toán vào Báo cáo tài chính.

3. Như trình bày tại Thuyết minh số 17b, khoản chi phí lãi vay đã đến hạn trả là 254.700.296.443 đồng hiện được Công ty trình bày tại khoản mục “Chi phí phải trả dài hạn”. Việc ghi nhận khoản nợ trên vào loại dài hạn là chưa có cơ sở.

Kết luận ngoại trừ

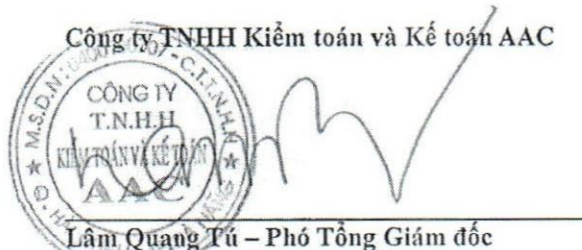
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

1. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, Vốn chủ sở hữu của Công ty đến thời điểm 30/06/2018 đã âm 109.850.530.673 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 122.053.609.962 đồng. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Các báo cáo tài chính đính kèm không bao gồm bất cứ điều chỉnh nào của vấn đề nêu trên.
2. Như trình bày tại mục (@) của Thuyết minh số 21a, Vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 03/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp là 420.000.000.000 đồng, tuy nhiên, vốn thực tế góp của các cổ đông đến thời điểm 30/06/2018 là 152.460.000.000 đồng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo kiểm toán số 2.0143/18/TC-AC ngày 02/03/2018 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty và Báo cáo soát xét số 428/2017/BCTC-KTTV ngày 10/08/2017, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến, kết luận ngoại trừ.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.191.843.154	69.552.892.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	8.057.138.637	3.366.318.181
1. Tiền	111		8.057.138.637	3.366.318.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.812.031.409	66.060.899.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.375.431.452	20.053.495.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.980.713.282	8.653.897.144
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	38.280.886.675	38.178.507.555
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(825.000.000)	(825.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		322.673.108	125.674.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	322.673.108	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	125.674.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		861.830.040.912	878.714.272.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.815.000	49.815.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	49.815.000	49.815.000
II. Tài sản cố định	220		789.741.091.914	813.343.755.521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	789.741.091.914	813.343.755.521
- Nguyên giá	222		1.100.524.317.445	1.100.416.501.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(310.783.225.531)	(287.072.745.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.630.954.715	62.390.111.244
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	67.630.954.715	62.390.111.244
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.930.590.623	2.930.590.623
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(1.069.409.377)	(1.069.409.377)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.477.588.660	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1.477.588.660	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		951.021.884.066	948.267.164.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.060.872.414.739	1.053.547.018.247
I. Nợ ngắn hạn	310		211.245.453.116	190.261.639.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	110.774.471.830	124.119.379.195
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.175.096.203	1.113.933.972
3. Phải trả người lao động	314		890.602.411	1.715.596.287
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17a	991.797.095	1.857.281.109
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18a	1.902.748.414	1.902.748.414
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	8.084.316.442	6.403.410.028
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	84.426.420.721	53.149.290.161
II. Nợ dài hạn	330		849.626.961.623	863.285.379.081
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	17b	254.700.296.443	243.411.227.110
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18b	23.784.355.180	5.644.820.297
3. Phải trả dài hạn khác	337	19b	1.250.000.000	1.250.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	569.892.310.000	612.979.331.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(109.850.530.673)	(105.279.853.346)
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	(109.850.530.673)	(105.279.853.346)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.460.000.000	152.460.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	21	(2.521.700.000)	(2.521.700.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(259.788.830.673)	(255.218.153.346)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	(255.218.153.346)	(239.556.033.294)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	(4.570.677.327)	(15.662.120.052)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		951.021.884.066	948.267.164.901



Tổng Giám đốc

Vương Thanh Tùng

Lào Cai, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Dương Thị The

Người lập biểu

Kim Văn Sỹ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	67.697.681.789	51.654.483.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		67.697.681.789	51.654.483.547
4. Giá vốn hàng bán	11	23	36.674.605.626	36.423.750.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		31.023.076.163	15.230.732.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.371.838	3.932.751
7. Chi phí tài chính	22	25	33.136.178.219	34.066.867.706
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	25	33.136.178.219	34.066.867.706
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.497.211.443	2.666.238.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.599.941.661)	(21.498.440.519)
11. Thu nhập khác	31	27	31.818.182	-
12. Chi phí khác	32	28	2.553.848	145.949.942
13. Lợi nhuận khác	40		29.264.334	(145.949.942)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.570.677.327)	(21.644.390.461)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4.570.677.327)	(21.644.390.461)



Tổng Giám đốc

Vương Thanh Tùng

Lào Cai, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Dương Thị The

Người lập biểu

Kim Văn Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.570.677.327)	(21.644.390.461)
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12	23.882.318.607	23.850.619.692
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.190.020)	-
- Chi phí lãi vay	06	25	33.136.178.219	34.066.867.706
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		52.405.629.479	36.273.096.937
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.023.709.639)	(9.260.559.169)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.846.218.273	(550.449.947)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.800.261.768)	(513.726.757)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19;25	(21.847.108.886)	(16.257.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>17.580.767.459</u>	<u>9.690.641.064</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12;13	(1.122.245.909)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		31.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	10.371.838	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(1.080.055.889)</u>	<u>-</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	1.201.108.886	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(12.373.000.000)	(15.505.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	20	(638.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>(11.809.891.114)</u>	<u>(15.505.000.000)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>4.690.820.456</u>	<u>(5.814.358.936)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	3.366.318.181	6.190.896.524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>8.057.138.637</u>	<u>376.537.588</u>



Tổng Giám đốc

Wang Thanh Tùng

Lào Cai, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Dương Thị The

Người lập biểu

Kim Văn Sỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1203000045 ngày 09/03/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2018 với mã số doanh nghiệp 5300226455.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

- Ngành nghề kinh doanh
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn công trình;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy lợi, thủy điện, nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp, thoát nước, cơ điện công trình;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp 110KV; sửa chữa các thiết bị điện và gia công cơ khí; hướng dẫn đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, thi công lắp đặt hệ thống điện nước, thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty có khả năng hoạt động liên tục.

Như được trình bày trên các báo cáo tài chính, đến ngày 30/06/2018, Vốn chủ sở hữu của Công ty đã âm 109.850.530.673 đồng. Tại thời điểm này, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 122.053.609.962 đồng. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 25% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.6 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm điện thương phẩm: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Đối với các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	485.101.344	2.096.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.572.037.293	3.364.221.632
Cộng	8.057.138.637	3.366.318.181

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	37.375.431.452	19.053.495.073
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 299	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	38.375.431.452	20.053.495.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	2.065.821.581	2.065.821.581
Công ty TNHH Phú Đức	447.687.855	4.896.570.765
Công ty TNHH Công nghệ Prolink	498.481.500	-
Các đối tượng khác	1.968.722.346	1.691.504.798
Cộng	4.980.713.282	8.653.897.144

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
C.ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết	2.065.821.581	2.065.821.581

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	552.151.934	-	314.320.255	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa (i)	17.565.791.788	-	17.565.791.788	-
Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	1.961.625.681	-	2.147.328.970	-
Lỗ thanh lý dự án Nậm Cùn chờ xử lý (ii)	16.792.030.016	-	16.792.030.016	-
Các khoản phải thu khác	1.409.287.256	(825.000.000)	1.359.036.526	(825.000.000)
Cộng	38.280.886.675	(825.000.000)	38.178.507.555	(825.000.000)

(i) Phải thu Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sa Pa) về tiền bồi thường hư hại do sạt lở đất trong quá trình thi công Nhà máy Thủy điện Sa Pa, gây thiệt hại về nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thủy điện Sử Pán 2. Theo Quyết định số 03/2014/QĐST-DS của Tòa án nhân dân Huyện Sa Pa, Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Pa sẽ phải bồi thường cho Công ty số tiền 17.563.000.000 đồng. Số tiền bồi thường này sẽ được thu hồi dần khi Nhà máy Thủy điện Sa Pa đi vào hoạt động và có doanh thu. Công ty đã ứng trước từ Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) để có nguồn tiền khắc phục thiệt hại số tiền 5.500.000.000 đồng (xem thuyết minh số 18a). Khi Công ty thu được tiền bồi thường từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa sẽ chuyển trả lại cho BIC.

(ii) Ngày 29/10/2014, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai ra quyết định số 3130/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư số 1212100107 do UBND Tỉnh Lào Cai cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước kia là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên) về việc thực hiện dự án Nậm Cùn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty đã ký hợp đồng xử lý tài sản số 31/HĐXLTS/2015 ngày 11/02/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299 về việc "Xử lý các tài sản do Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên đã đầu tư vào dự án Thủy điện Nậm Cùn, Xã Thanh Phú, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai" với giá trị hợp đồng là 42.974.014.000 đồng. Chi phí đầu tư dự án Thủy điện Nậm Cùn mà Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 đã bỏ ra là 59.766.044.016 đồng. Lỗ từ việc thanh lý dự án là 16.792.030.016 đồng. Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 đã bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu của dự án cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299. Theo ý kiến của Tổng Công ty Sông Đà (cổ đông sở hữu 38,08% vốn điều lệ) tại Công văn số 887/TCT-TCKT ngày 06/06/2017, chi phí bỏ ra để thực hiện dự án Nậm Cùn và việc thanh lý dự án này của Công ty là chưa đảm bảo đủ cơ sở pháp lý để ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh này vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận khoản lỗ từ thanh lý dự án vào kết quả kinh doanh năm 2016.

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	49.815.000	-	49.815.000	-
Cộng	49.815.000	-	49.815.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(825.000.000)	(825.000.000)
Cộng	(825.000.000)	(825.000.000)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	28.040.128	-
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	294.632.980	-
Cộng	322.673.108	-

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	1.477.588.660	-
Cộng	1.477.588.660	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	733.043.970.943	366.105.039.320	1.121.656.818	145.834.000	1.100.416.501.081
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	279.655.000	279.655.000
Chỉnh nhóm	-	(436.882.147)	-	436.882.147	-
T/lý, nhượng bán	-	-	171.838.636	-	171.838.636
Số cuối kỳ	<u>733.043.970.943</u>	<u>365.668.157.173</u>	<u>949.818.182</u>	<u>862.371.147</u>	<u>1.100.524.317.445</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	177.968.146.884	108.534.221.119	424.543.557	145.834.000	287.072.745.560
Khấu hao trong kỳ	14.660.879.418	9.141.703.926	72.038.634	7.696.629	23.882.318.607
Chỉnh nhóm	-	(340.007.139)	-	340.007.139	-
T/lý, nhượng bán	-	-	171.838.636	-	171.838.636
Số cuối kỳ	<u>192.629.026.302</u>	<u>117.335.917.906</u>	<u>324.743.555</u>	<u>493.537.768</u>	<u>310.783.225.531</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	555.075.824.059	257.570.818.201	697.113.261	-	813.343.755.521
Số cuối kỳ	<u>540.414.944.641</u>	<u>248.332.239.267</u>	<u>625.074.627</u>	<u>368.833.379</u>	<u>789.741.091.914</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 788.747.183.908 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 475.216.147 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định	5.008.649.482	5.008.649.482
Xây dựng cơ bản	62.622.305.233	57.381.461.762
- Đường dây 110KV	87.517.588	87.517.588
- Dự án Làng Sồng Đà	4.240.972.889	65.160.158
- Đầu tư dự án Thủy điện Sử Pán 2 (các hạng mục còn lại)	52.559.490.953	51.494.460.213
- Đầu tư dự án Thủy điện Sử Pán 1 (*)	3.759.509.643	3.759.509.643
- Đầu tư dự án Thủy điện tại Văn Bàn (*)	1.974.814.160	1.974.814.160
Cộng	<u>67.630.954.715</u>	<u>62.390.111.244</u>

(*) Theo các Công văn số 3142/UBND-CN ngày 10/12/2009 và 4271/UBND-TH ngày 04/11/2013 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai, Dự án Thủy điện Sử Pán 1 và dự án Thủy điện tại Văn Bàn đã bị chấm dứt hiệu lực chủ trương cho phép Công ty lập dự án đầu tư do Công ty không trình hồ sơ dự án kịp thời cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lào Cai. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để thanh lý các dự án này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	30/06/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
C.ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Đang b/dộng	4.000.000.000	(1.069.409.377)	-	4.000.000.000	(1.069.409.377)	-
Cộng		4.000.000.000	(1.069.409.377)		4.000.000.000	(1.069.409.377)	

Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty CP Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2018; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để điều chỉnh giá trị trích lập dự phòng và giá trị hợp lý.

Trong 4.000.000.000 đồng đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên có 2.750.000.000 là vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 và 1.250.000.000 đồng là của cán bộ nhân viên Công ty. Phần vốn góp của cán bộ nhân viên Công ty đã được ủy thác cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 quản lý và phân ánh ở chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần Sông Đà 7	25.954.397.450	25.954.397.450
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	9.706.335.418	11.206.335.418
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMECO)	56.125.310.422	62.625.310.422
Công ty Cổ phần Cơ khí 4 & XD Thăng Long	7.300.543.673	7.300.543.673
Các đối tượng khác	11.687.884.867	17.032.792.232
Cộng	110.774.471.830	124.119.379.195

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty đầu tư	1.183.397.247	1.182.339.312
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty CP Sông Đà 10	Chung C.ty đầu tư	9.706.335.418	11.206.335.418
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMECO)	Chung C.ty đầu tư	56.125.310.422	62.625.310.422
Công ty CP Sông Đà 12	Chung C.ty đầu tư	3.237.964.535	5.237.964.535
Các đối tượng khác	Chung C.ty đầu tư	2.717.976.594	3.417.976.594
Cộng		72.970.984.216	83.669.926.281

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	108.214.120	-	6.116.269.773	5.840.511.078	383.972.815	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	130.097.813	130.097.813	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.166.404	-	16.274.412	17.289.707	14.151.109	-
Thuế tài nguyên	-	125.674.560	5.807.668.219	2.785.892.800	2.896.100.859	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	990.553.448	-	2.430.198.540	2.539.880.568	880.871.420	-
Cộng	1.113.933.972	125.674.560	14.500.508.757	11.313.671.966	4.175.096.203	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	460.686.813	460.686.813
Chi phí tiền thưởng	-	865.484.014
Chi phí vận hành đường dây	522.028.168	522.028.168
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.082.114	9.082.114
Cộng	991.797.095	1.857.281.109

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay phải trả của khoản vay dài hạn	254.700.296.443	243.411.227.110
Cộng	254.700.296.443	243.411.227.110

Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 17/05/2013 giữa các ngân hàng đồng tài trợ (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) và Công ty đã thống nhất lịch trả nợ gốc chính thức của Công ty đến năm 2025. Và hiện tại, tình hình tài chính của Công ty khó khăn, các tháng trong năm ngân hàng đều ưu tiên thu nợ gốc trước rồi mới tính đến nợ lãi vay. Do đó, Công phân loại nợ lãi vay phải trả của khoản vay dài hạn ngân hàng này là nợ phải trả dài hạn.

18. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	1.902.748.414	1.902.748.414
Cộng	1.902.748.414	1.902.748.414

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	23.784.355.180	5.644.820.297
Cộng	23.784.355.180	5.644.820.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	123.230.513
Kinh phí công đoàn	23.442.975	13.085.034
Quỹ Sông Đà	39.725.469	39.725.469
Tạm mượn tiền Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) để khắc phục sự cố sạt lở đất năm 2010 (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
C.ty CP Xây dựng và Thương mại 299 (đặt cọc theo h.đồng)	450.000.000	-
Phải trả khác	2.071.147.998	727.369.012
Cộng	8.084.316.442	6.403.410.028

(*) Chi tiết đã trình bày tại Thuyết minh 9a.

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Cán bộ công nhân viên Công ty đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.250.000.000	1.250.000.000
Cộng	1.250.000.000	1.250.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	30.553.621.835	1.201.108.886	-	31.754.730.721
Tổng Công ty Sông Đà	30.553.621.835	1.201.108.886	-	31.754.730.721
+ Gốc vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
+ Lãi vay nhập gốc	15.553.621.835	1.201.108.886	-	16.754.730.721
Vay dài hạn đến hạn trả	21.463.690.000	13.384.000.000	12.373.000.000	22.474.690.000
- NH Đầu tư và PTVN - CN Lào Cai	10.529.800.000	6.566.000.000	6.069.000.000	11.026.800.000
- NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	10.933.890.000	6.818.000.000	6.304.000.000	11.447.890.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	1.131.978.326	29.703.021.674	638.000.000	30.197.000.000
C.ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust- CN Hà Nội	1.131.978.326	29.703.021.674	638.000.000	30.197.000.000
Cộng	53.149.290.161	44.288.130.560	13.011.000.000	84.426.420.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	604.740.000.000	-	12.373.000.000	592.367.000.000
- NH Đầu tư và PTVN - CN Lào Cai	296.649.000.000	-	6.069.000.000	290.580.000.000
- NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	308.091.000.000	-	6.304.000.000	301.787.000.000
Nợ thuê tài chính	30.835.000.000	-	638.000.000	30.197.000.000
C.ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust- CN Hà Nội	30.835.000.000	-	638.000.000	30.197.000.000
Cộng	635.575.000.000	-	13.011.000.000	622.564.000.000
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng				
1 năm	21.463.690.000			22.474.690.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn	1.131.978.326			30.197.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	612.979.331.674			569.892.310.000

- ❖ Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tài trợ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) cùng các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 28/12/2012 và số 01/2013/HĐ ngày 17/5/2013. Tổng số tiền vay tối đa là 813.817.430.279 đồng, thời hạn là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn là 48 tháng). Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản của Dự án Thủy điện Sử Pán 2 (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai) và cùng Quyền sử dụng đất tại dự án Thủy điện Sử Pán 2 của bên vay.
- ❖ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội (trước đây là Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội) cho vay theo hợp đồng cho thuê tài chính số 08 – 2879 – 03332/HĐCTTC ngày 30/09/2008. Máy móc thiết bị được Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên) trực tiếp nhập khẩu theo hợp đồng số 01/2008/SĐHL-IWHR ngày 12/05/2008 ký giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 và Công ty Cổ phần Thủy điện Thủy lợi Bắc Kinh. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư là tài sản đảm bảo cho hợp đồng thuê tài chính.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(239.556.033.294)
Tăng trong kỳ	-	-	(15.662.120.052)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(255.218.153.346)
Số dư tại 01/01/2018	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(255.218.153.346)
Tăng trong kỳ	-	-	(4.570.677.327)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(259.788.830.673)

(@) Vốn điều lệ (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 03/04/2018) là 420.000.000.000 đồng, vốn góp thực tế của cổ đông đến thời điểm 30/06/2018 là 152.460.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Sông Đà	58.060.000.000	58.060.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	32.915.800.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	26.890.500.000	26.890.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Xuân	34.586.800.000	-
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	2.050.000.000	2.050.000.000
Các cổ đông khác	30.872.700.000	32.543.700.000
Cộng	152.460.000.000	152.460.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.246.000	15.246.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.246.000	15.246.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	205.000	205.000
- Cổ phiếu phổ thông	205.000	205.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.041.000	15.041.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.041.000	15.041.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(255.218.153.346)	(239.556.033.294)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(4.570.677.327)	(21.644.390.461)
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(259.788.830.673)	(261.200.423.755)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	66.746.307.581	51.654.483.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đường dây	951.374.208	-
Cộng	67.697.681.789	51.654.483.547

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	36.340.101.352	36.423.750.574
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đường dây đã cung cấp	334.504.274	-
Cộng	36.674.605.626	36.423.750.574

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.371.838	3.932.751
Cộng	10.371.838	3.932.751

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	33.136.178.219	34.066.867.706
Cộng	33.136.178.219	34.066.867.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	129.634.814	57.096.528
Tiền lương	1.660.688.990	1.703.587.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.835.710	3.035.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.892.178	235.800.091
Các khoản khác	492.159.751	666.718.799
Cộng	2.497.211.443	2.666.238.537

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	-
Cộng	31.818.182	-

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản bị phạt, bị truy thu	-	128.610.677
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm	2.553.848	10.339.265
Các khoản khác	-	7.000.000
Cộng	2.553.848	145.949.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.570.677.327)	(21.644.390.461)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.570.677.327	14.124.315.316
- Điều chỉnh tăng	14.813.903.235	14.124.315.316
+ Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	84.000.000	108.000.000
+ Lãi vay tương ứng vốn điều lệ góp thiếu	13.432.451.279	12.582.467.266
+ Khấu hao tương ứng với phần lãi vay (lãi vay ứng với vốn điều lệ góp thiếu) đã vốn hóa trong nguyên giá Dự án Thủy điện Sử Pán 2	1.294.898.108	1.294.898.108
+ Các khoản phạt chậm nộp	2.553.848	138.949.942
- Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)	10.243.225.908	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(7.520.075.145)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	581.307.343	1.823.086.766
Chi phí nhân công	3.743.401.533	4.349.460.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.882.318.607	23.850.619.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.026.703	1.329.084.971
Chi phí khác bằng tiền	9.695.762.883	7.737.737.540
Cộng	39.171.817.069	39.089.989.111

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện tại, Công ty đang có số dư nợ gốc vay ngân hàng tương đối lớn nên ảnh hưởng của rủi ro về biến động lãi suất tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty là không nhỏ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với khách hàng thuộc hoạt động cho thuê đường dây điện, Công ty thực hiện chính sách thu tiền trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng giám đốc cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	110.774.471.830	-	110.774.471.830
Chi phí phải trả	991.797.095	254.700.296.443	255.692.093.538
Vay và nợ thuê tài chính	84.426.420.721	569.892.310.000	654.318.730.721
Phải trả khác	8.060.873.467	-	8.060.873.467
Cộng	204.253.563.113	824.592.606.443	1.028.846.169.556
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	124.119.379.195	-	124.119.379.195
Chi phí phải trả	1.857.281.109	243.411.227.110	245.268.508.219
Vay và nợ thuê tài chính	53.149.290.161	612.979.331.674	666.128.621.835
Phải trả khác	6.267.094.481	-	6.267.094.481
Cộng	185.393.044.946	856.390.558.784	1.041.783.603.730

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức tương đối cao nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.057.138.637	-	8.057.138.637
Phải thu khách hàng	38.375.431.452	-	38.375.431.452
Phải thu khác	18.150.079.044	49.815.000	18.199.894.044
Cộng	64.582.649.133	49.815.000	64.632.464.133
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.366.318.181	-	3.366.318.181
Phải thu khách hàng	20.053.495.073	-	20.053.495.073
Phải thu khác	18.099.828.314	49.815.000	18.149.643.314
Cộng	41.519.641.568	49.815.000	41.569.456.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (SOMEKO)	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
Tổng Công ty Sông Đà	Lãi vay (nhập gốc)	1.201.108.886	1.117.072.996
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	434.584.673	380.421.034
Hội đồng quản trị	Thù lao	204.000.000	132.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Vương Thanh Tùng

Lào Cai, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Dương Thị The

Người lập biểu

Kim Văn Sỹ